

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY  
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2014 ĐẾN 30/06/2014**

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 36





## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Thanh Huyền	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 01/08/2014
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch phụ trách	Bổ nhiệm ngày 01/08/2014
Ông Cao Đăng Phúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Điềm	Thành viên	
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên	

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Phạm Xuân Hào	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Dân	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Ánh	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc điều hành**

Ông Nguyễn Thành Long	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Điềm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Đăng Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

#### **Kế toán trưởng**

Bà Trương Thị Thanh Hương

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài các nội dung đã nêu tại Thuyết minh số 37 trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, không có bất cứ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 của Công ty.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Thành Long**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2014

18/08/2014



Số: 364 /2014/UHY-BCSX

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") từ trang 5 đến trang 36 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Nguyễn Tự Trung**  
Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1226-2013-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2014

**Mai Bình Thanh**  
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2068-2013-112-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.012.973.006.023</b>	<b>1.232.959.143.534</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>39.805.404.710</b>	<b>24.772.719.853</b>
1. Tiền	111		29.117.891.367	13.563.027.352
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.687.513.343	11.209.692.501
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.880.000.000</b>	<b>5.900.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121	5	1.880.000.000	5.900.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>432.607.955.704</b>	<b>504.145.151.841</b>
1. Phải thu khách hàng	131		404.544.408.677	475.608.716.052
2. Trả trước cho người bán	132		32.575.784.965	33.535.459.505
5. Các khoản phải thu khác	135	6	13.418.189.827	13.063.733.982
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(17.930.427.765)	(18.062.757.698)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>518.035.962.607</b>	<b>690.104.596.412</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	518.035.962.607	690.104.596.412
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.643.683.002</b>	<b>8.036.675.428</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	4.370.175.001	1.182.548.776
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.976.005.276	4.655.101.683
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	220.592.883	223.671.832
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	3.076.909.842	1.975.353.137
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>320.989.404.227</b>	<b>387.097.014.444</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>256.836.896.932</b>	<b>272.904.453.225</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	246.277.785.218	260.155.136.944
- Nguyên giá	222		507.300.793.845	505.782.189.162
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(261.023.008.627)	(245.627.052.218)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.435.945.400	1.243.445.400
- Nguyên giá	228		1.435.945.400	1.243.445.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	9.123.166.314	11.505.870.881
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>13</b>	<b>4.466.451.550</b>	<b>4.580.172.852</b>
- Nguyên giá	241		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.219.613.541)	(1.105.892.239)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>27.359.500.000</b>	<b>74.551.063.400</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.875.000.000	68.066.563.400
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6.484.500.000	6.484.500.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>32.326.555.745</b>	<b>35.061.324.967</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	26.854.178.402	29.852.196.036
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.999.869.343	4.992.128.931
3. Tài sản dài hạn khác	268		472.508.000	217.000.000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.333.962.410.250</b>	<b>1.620.056.157.978</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>995.150.725.765</b>	<b>1.282.244.722.702</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>921.496.364.862</b>	<b>1.193.206.705.760</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	220.065.563.676	214.343.436.045
2. Phải trả người bán	312		446.767.408.944	552.937.917.310
3. Người mua trả tiền trước	313		124.757.037.674	303.773.143.326
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	24.784.084.266	30.441.041.049
5. Phải trả người lao động	315		13.313.071.754	21.336.717.694
6. Chi phí phải trả	316	19	5.127.441.818	6.573.116.766
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	31.276.964.752	18.280.358.361
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	21	48.166.319.477	42.053.951.848
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.238.472.501	3.467.023.361
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>73.654.360.903</b>	<b>89.038.016.942</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.289.700.000	2.296.200.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	22	71.364.660.903	69.877.960.903
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	16.863.856.039
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>338.811.684.485</b>	<b>337.811.435.276</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>338.811.684.485</b>	<b>337.811.435.276</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		140.524.580.000	140.524.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.815.916.079	39.815.916.079
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.296.421.018	1.296.421.018
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		113.340.924.378	95.326.436.835
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.616.449.415	14.616.449.415
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.217.393.595	46.231.631.929
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.333.962.410.250</b>	<b>1.620.056.157.978</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004		38.978.822	38.978.822
5. Ngoại tệ các loại	005			
- Ngoại tệ EUR			9.102,51	9.101,48
- Ngoại tệ USD			706,03	603,11



**Nguyễn Thành Long**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2014

**Trương Thị Thanh Hương**  
Kế toán trưởng

**Lê Đình Sơn**  
Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
			đến 30/06/2014 VND	đến 30/06/2013 VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>24</b>	<b>644.824.738.210</b>	<b>586.623.613.569</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	24.300.000	24.300.000
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>644.800.438.210</b>	<b>586.599.313.569</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	25	534.784.526.548	490.565.259.584
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>110.015.911.662</b>	<b>96.034.053.985</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	625.379.857	988.759.176
7. Chi phí tài chính	22	27	15.540.613.128	12.364.247.674
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.677.696.108	11.386.561.808
8. Chi phí bán hàng	24	28	1.057.822.900	646.182.336
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	52.990.909.193	45.448.393.504
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>41.051.946.298</b>	<b>38.563.989.647</b>
11. Thu nhập khác	31	30	1.433.242.911	1.877.272.173
12. Chi phí khác	32	31	2.783.539.802	370.693.505
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(1.350.296.891)</b>	<b>1.506.578.668</b>
<b>14. Lợi nhuận/lỗ trong Công ty liên kết liên doanh</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>39.701.649.407</b>	<b>40.070.568.315</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	9.674.315.706	11.471.871.367
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(7.740.412)	(1.563.822.229)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>30.035.074.113</b>	<b>30.162.519.177</b>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			-	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			30.035.074.113	30.162.519.177
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>33</b>	<b>2.137</b>	<b>2.146</b>

11/14/14 14/06/14



**Nguyễn Thành Long**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2014

**Trương Thị Thanh Hương**  
Kế toán trưởng

**Lê Đình Sơn**  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
		đến 30/06/2014 VND	đến 30/06/2013 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	39.701.649.407	40.070.568.315
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	19.538.314.864	19.098.263.596
- Các khoản dự phòng	03	(50.809.383)	(191.799.375)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.682.521	(5.261.687)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.897.731.525	(911.997.489)
- Chi phí lãi vay	06	14.677.696.108	11.386.561.808
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	75.768.265.042	69.446.335.168
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	181.154.974.666	(277.115.042.615)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	172.068.633.805	120.695.917.984
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(144.882.971.374)	147.118.446.653
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(189.608.591)	(11.787.996.802)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(17.420.750.403)	(11.360.826.484)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(21.428.191.105)	(663.456.482)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.974.874.104	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.304.571.477)	(125.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	246.740.654.668	36.208.377.422
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.502.119.091)	(34.563.636)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.000.000.000)	(30.530.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	30.312.472.780
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	(3.281.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	625.379.857	901.073.410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.876.739.234)	(2.632.017.446)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12.164.000.000	112.901.700.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(232.272.364.529)	(140.746.069.226)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.722.866.048)	(5.011.764.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(224.831.230.577)	(32.856.133.226)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	15.032.684.857	720.226.750
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	24.772.719.853	50.152.408.800
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 4	39.805.404.710	50.872.635.550



Nguyễn Thành Long  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2014

Trương Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn  
Người lập



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Chi tiêu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>I. Thuế</b>	<b>29.627.880.745</b>	<b>60.675.368.930</b>	<b>65.805.106.530</b>	<b>24.498.143.145</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.680.688.589	42.547.246.509	40.767.977.007	8.459.958.091
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.100.000	24.300.000	24.300.000	8.100.000
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	42.988.730	42.988.730	-
5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	20.560.732.883	10.494.096.225	21.405.487.207	9.649.341.901
6. Thu trên vốn	-	-	-	-
7. Thuế Tài nguyên	134.000.156	457.920.066	463.690.000	128.230.222
8. Thuế nhà đất	646.610.743	4.442.974.611	316.221.914	4.773.363.440
9. Tiền thuê đất	665.416.280	2.088.457.130	1.770.427.284	983.446.126
10. Thuế Thu nhập cá nhân	504.290.911	577.385.659	585.973.205	495.703.365
11. Các loại thuế khác	428.041.183	-	428.041.183	-
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>813.160.304</b>	<b>237.982.544</b>	<b>765.201.727</b>	<b>285.941.121</b>
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	94.656.900	222.321.600	253.709.094	63.269.406
3. Các khoản phải nộp khác	718.503.404	15.660.944	511.492.633	222.671.715
<b>Cộng</b>	<b>30.441.041.049</b>	<b>60.913.351.474</b>	<b>66.570.308.257</b>	<b>24.784.084.266</b>



Nguyễn Thành Long  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2014

Trương Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn  
Người lập



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 19/03/2012. Công ty có trụ sở chính đặt tại số 9 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 140.524.580.000 đồng.  
*(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi tỷ, năm trăm hai mươi tư triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng).*

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

- Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình, đường ống, cấp thoát nước;
- Dọn dẹp mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);
- Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hoá lỏng);
- Mua bán và đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Các dịch vụ về kiến trúc xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, kiểm nghiệm, vật liệu xây dựng, thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu;
- Thiết kế các công trình giao thông;
- Thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Đầu tư kinh doanh công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ vận tải: Bốc xếp hàng hoá, hoạt động kho bãi;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật (không bao gồm thiết kế công trình);
- Giám sát thi công xây dựng công trình: cầu đường, dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ;
- Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Mua bán và cho thuê: vật tư, phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành Đường sắt; Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
- Sản xuất sản phẩm bê tông và xuất nhập khẩu...

21/11/14



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

Stt	Đơn vị	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu tại 30/06/2014
1	Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Đường sắt 796	25.000.000.000	100%
2	Công ty TNHH MTV Công trình 798	25.000.000.000	100%
3	Công ty TNHH MTV Công trình 875	34.000.000.000	100%
4	Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	34.000.000.000	100%
5	Công ty TNHH MTV Công trình 879	25.000.000.000	100%
6	Công ty TNHH MTV Đá Hoàng Mai	34.000.000.000	100%
7	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	100%
8	Công ty TNHH MTV Công trình 791	25.000.000.000	100%
9	Công ty TNHH MTV Công trình 792	25.000.000.000	100%
10	Công ty TNHH MTV Công trình 793	25.000.000.000	100%
11	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	6.000.000.000	100%

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong giai đoạn này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**3.3 LẬP DỰ PHÒNG**

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

**3.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

**3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng, nhưng không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản cố định</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.6. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN**

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

**3.7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Do chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 của các Công ty liên kết, liên doanh nên khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh được phản ánh theo phương pháp giá gốc thay vì phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

**3.8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3.9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

Đối với xe đúc hẫng, Công ty phân bổ theo giá trị khối lượng thực hiện được chủ đầu tư nghiệm thu thanh toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính (kỳ kế toán) nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong kỳ bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư khác mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

**3.10 NGOẠI TỆ**

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá, theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm. Lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (nếu có) không được sử dụng để phân phối, chia cổ tức.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.11 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.12 THUẾ**

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp”. Theo đó, thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được Công ty áp dụng từ ngày 01/01/2014 là 22%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.13 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

**3.14 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	5.938.952.229	5.557.646.180
Tiền gửi ngân hàng	23.178.939.138	8.005.381.172
Các khoản tương đương tiền (*)	10.687.513.343	11.209.692.501
<b>Cộng</b>	<b>39.805.404.710</b>	<b>24.772.719.853</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC**

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm tại các ngân hàng thương mại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí Ban quản lý dự án (QLDA) 31 Láng Hạ	1.782.929.978	1.782.929.978
Chi phí phục vụ dự án Hạ Long Cái Lân	217.590.000	217.590.000
Tiền phục vụ dự án Lim Phá Lại (Ban điều hành)	349.423.260	349.423.260
Phải thu Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Bình	30.576.420	30.576.420
Tiền cán bộ CNV vay mua đất tại Huyện Củ Chi - TP Hồ Chí Minh	9.200.000	10.700.000
Tiền đặt cọc mua hàng hóa, vật tư	239.199.500	335.559.500
Tiền cho các Ban quản lý vay giải phóng mặt bằng	8.420.818.999	7.195.818.999
Tiền ứng trước cho Tổ sản xuất	137.175.000	240.090.000
Kinh phí hộ trợ CBCNV nghỉ chế độ 41	81.520.550	163.041.100
Phải thu về cổ phần hóa	72.207.515	72.207.515
Nợ vay cá nhân phục vụ sản xuất kinh doanh	-	399.874.000
Phải thu tạm ứng CBCNV đã nghỉ hưu	66.780.000	68.480.000
Phải thu chênh lệch đánh giá giảm giá hàng hóa cổ phần hóa	-	713.782.814
Nợ vay cá nhân phục vụ sản xuất kinh doanh	152.057.373	152.057.373
BHXH, BHYT, BHTN phải thu của CBCNV	84.590.282	40.661.106
Cước vận tải tà vẹt bê tông (Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình)	-	51.459.000
Thuế GTGT phải thu	-	538.635.876
Phải thu các đối tượng khác	1.774.120.950	700.847.041
<b>Cộng</b>	<b>13.418.189.827</b>	<b>13.063.733.982</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	112.759.108.317	125.211.293.907
Công cụ, dụng cụ	11.646.215.937	12.044.855.915
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	205.395.649.249	329.847.311.098
Thành phẩm	13.440.763.343	19.897.525.304
Hàng hóa	174.794.225.761	203.103.610.188
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>518.035.962.607</b>	<b>690.104.596.412</b>

27  
IG  
EN  
KII  
U  
H  
Y



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	242.333.397	356.831.671
Chi phí sửa chữa xe 52X-9940	-	16.492.500
Chi phí bảo hiểm thiết bị, xe cơ giới	180.329.053	285.854.500
Chi phí cải tạo khuôn viên 131 - Thạch Hãn	452.497.272	82.185.909
Chi phí gia công, sửa chữa CCDC, máy móc thiết bị	196.573.764	72.538.584
Chi phí lắp đặt biển hiệu Tổng công ty	-	67.318.644
Chi phí thí nghiệm tà vẹt TN1C	-	70.823.222
Phí quan trắc môi trường	-	30.681.819
Lãi vay vốn CBCNV	80.968.050	109.809.375
Sửa chữa thang máy tòa nhà số 9 - Láng Hạ	76.729.000	-
Tiền thuê đất	2.819.635.400	-
Chi phí khác	321.109.065	90.012.552
<b>Cộng</b>	<b>4.370.175.001</b>	<b>1.182.548.776</b>

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	213.864.701	223.671.832
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.728.182	-
<b>Cộng</b>	<b>220.592.883</b>	<b>223.671.832</b>

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cầm cố ký cược ký quỹ ngắn hạn	97.600.000	63.450.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	496.743.141	-
Tạm ứng	2.482.566.701	1.911.903.137
<b>Cộng</b>	<b>3.076.909.842</b>	<b>1.975.353.137</b>

74 / T / U / M / 1 / 2 / Y / 11







**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)**

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 100.002.857.401 đồng;

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình mang cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/06/2014 là 126.006.798.457 đồng.

Tăng khác và giảm khác do phân loại lại các tài sản trong năm.

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
<b>01/01/2014</b>	1.243.445.400	1.243.445.400
Số tăng trong kỳ	192.500.000	192.500.000
- Mua trong kỳ	192.500.000	192.500.000
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>30/06/2014</b>	<b>1.435.945.400</b>	<b>1.435.945.400</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
<b>01/01/2014</b>	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>30/06/2014</b>	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>01/01/2014</b>	1.243.445.400	1.243.445.400
<b>30/06/2014</b>	<b>1.435.945.400</b>	<b>1.435.945.400</b>

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất mà Công ty nhận chuyển nhượng năm 2011.

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	01/01/2014 VND	Tăng trong kỳ VND	30/06/2014 VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	5.686.065.091	-	5.686.065.091
- Tòa nhà số 9 Láng Hạ	5.686.065.091	-	5.686.065.091
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>	1.105.892.239	113.721.302	1.219.613.541
- Tòa nhà số 9 Láng Hạ	1.105.892.239	113.721.302	1.219.613.541
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	4.580.172.852	(113.721.302)	4.466.451.550
- Tòa nhà số 9 Láng Hạ	4.580.172.852	(113.721.302)	4.466.451.550



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	9.123.166.314	11.293.062.226
Trong đó:		
+ Mái nhà xưởng tại Đà Nẵng	1.038.428.428	1.038.428.428
+ Nhà xưởng Dĩ An	3.572.727.273	3.572.727.273
+ Công trình mở rộng nhà xưởng sản xuất Công ty TNHH MTV Công trình 791	-	145.103.806
+ Nhà phun cát Công ty TNHH MTV Cơ khí & Xây dựng Công trình 878	-	172.456.879
+ Đất làm xưởng tại Bồ Trạch - Quảng Bình	-	1.918.052.270
+ Nhà nghỉ Đồng Hới, Quảng Bình	4.138.150.002	4.138.150.002
+ Thung vây nhà xưởng tại Hoàng Mai	-	69.453.090
+ Xây dựng kho xăng An Cựu	11.770.476	11.770.476
+ Công trình khác	362.090.135	226.920.002
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	212.808.655
<b>Cộng</b>	<b>9.123.166.314</b>	<b>11.505.870.881</b>

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)</b>	<b>20.875.000.000</b>	<b>68.066.563.400</b>
Trong đó:		
+ Công ty TNHH BOT Đường tránh TP Đồng Hới (**)	-	47.191.563.400
+ Công ty CP Tư vấn ĐT và Xây dựng Đường Sắt	3.375.000.000	3.375.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	17.500.000.000	17.500.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>6.484.500.000</b>	<b>6.484.500.000</b>
Đầu tư cổ phiếu		
Cổ phiếu tại Công ty CP Vật tư ĐS Sài Gòn	100.000.000	100.000.000
Đầu tư Nhà Trạm 76 - Kim Mã	6.384.500.000	6.384.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>27.359.500.000</b>	<b>74.551.063.400</b>

(\*) Do chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 của các Công ty này nên khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(\*\*) Theo hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH BOT Đường tránh Thành phố Đồng Hới tỉnh Quảng Bình số 01/HĐCN/TĐTT được ký kết giữa Công ty và Công ty CP Tập đoàn Trường Thịnh ngày 10/01/2013, có hiệu lực ngày 17/01/2014 (theo thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình), Công ty đồng ý chuyển nhượng 100% phần vốn góp tại Công ty TNHH BOT đường tránh thành phố Đồng Hới tương đương với giá trị đầu tư vào dự án Đường tránh Thành phố Đồng Hới cho Công ty CP Tập đoàn Trường Thịnh, giá trị góp vốn đến hết ngày 08/01/2013 là: 47.191.563.400 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.599.961.108	12.170.811.398
Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	10.859.141.483	9.544.784.183
Thiết bị thi công chờ phân bổ	194.109.205	80.665.234
Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	524.700.409	915.239.585
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	82.003.000	-
Quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Công trình 796	1.036.121.357	1.047.126.857
Chi phí sửa chữa Nhà số 9 - Láng Hạ - Hà Nội	741.171.477	463.479.545
Bộ ván khuôn TVBT TN1P gói CP3	-	457.468.168
Bộ ván khuôn TVBT TN1C-A, B gói CP3	-	801.977.815
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	-	45.954.545
Chi phí mua quyền sử dụng đất Bắc Ninh	4.270.060.607	4.324.688.706
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.546.909.757	-
<b>Cộng</b>	<b>26.854.178.402</b>	<b>29.852.196.036</b>

**17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	209.205.373.200	194.043.055.093
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (*)	194.531.373.200	186.333.055.093
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thừa Thiên-Huế	3.200.000.000	3.200.000.000
+ Vay cá nhân	11.474.000.000	4.510.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	10.860.190.476	20.300.380.952
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (**)	10.450.000.000	19.400.000.000
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	290.000.000	660.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Hà Nội	94.000.000	188.000.000
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An	26.190.476	52.380.952
<b>Cộng</b>	<b>220.065.563.676</b>	<b>214.343.436.045</b>

(\*) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.580058.13/HĐHM ngày 06/06/2013, với mức dư nợ tối đa là 160 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, khoản vay được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay. Ngày 12/11/2013, Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô đã ký kết văn bản sửa đổi, bổ sung mức dư nợ tối đa là 200 tỷ đồng cho khoản vay theo hợp đồng nói trên. Ngày 09/06/2014, Công ty ký bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.580058.14/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô với mức dư nợ tối đa là 230 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, khoản vay được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

(\*\*) Nợ dài hạn đến hạn trả là khoản vay dài hạn đến hạn trả được phân loại sang (xem thông tin hợp đồng vay tại Thuyết minh số 22 - Vay và nợ dài hạn).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	8.459.958.091	6.680.688.589
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.100.000	8.100.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.649.341.901	20.560.732.883
Thuế thu nhập cá nhân	495.703.365	504.290.911
Thuế tài nguyên	128.230.222	134.000.156
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.756.809.566	1.312.027.023
Các loại thuế khác	-	428.041.183
Các khoản phí, lệ phí và các khoản thuế khác	285.941.121	813.160.304
<b>Cộng</b>	<b>24.784.084.266</b>	<b>30.441.041.049</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước chi phí công trình	5.067.441.818	6.555.295.709
+ Gói 6/KV3: Cải tạo 5 cầu Km 1061, 1073, Km 1082	-	521.802.727
+ Gói thầu 16/KV2: Cải tạo Km 825 - Km 841 K1, K2	-	1.865.992.073
+ Gói 10: Xây dựng hệ thống an toàn giao thông	-	1.314.546.364
+ Gói thầu 11/KV2: Thay TVBT K1, K2 Vinh Nha Trang QT	-	2.852.954.545
+ Cầu An Đông	5.067.441.818	-
Tiền lương nghỉ phép	60.000.000	-
Chi phí lãi vay	-	17.821.057
<b>Cộng</b>	<b>5.127.441.818</b>	<b>6.573.116.766</b>

21  
K  
T  
Y



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	586.480.319	977.540.744
Bảo hiểm xã hội	1.746.152.061	2.832.452.510
Bảo hiểm y tế	203.221.825	285.906.905
Bảo hiểm thất nghiệp	80.215.513	131.695.111
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.660.895.034	14.052.763.091
+ Kinh phí cắt giảm di dời mỏ đá Lãng Cô	532.924.454	532.924.454
+ Công ty VTHK đường sắt Hà Nội	410.937.682	410.937.682
+ Phân ban CSHT đường sắt KV1	100.649.201	100.649.201
+ Ứng hộ 2 ngày lương	355.800.302	394.800.302
+ Tiền tạm thu lớp đào tạo Công nhân kỹ thuật cao	265.000.000	265.000.000
+ Tiền thuế phải trả Nhà nước	-	145.124.064
+ Tiền cổ tức phải trả	15.110.749.520	866.100.423
+ Tiền công tác phí chưa chi	265.455.631	140.969.230
+ Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV	437.079.598	732.960.892
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	510.541.426	118.835.726
+ Tiền góp vốn trước năm 2001 (Công ty TNHH MTV Công trình 879)	253.376.000	253.376.000
+ Tiền nhà Kim Nỗ - Đông Anh	1.098.014.908	1.138.684.818
+ Thù lao HĐQT và BKS	1.283.836.605	1.623.950.189
+ Tiền thu hộ ĐSVN bồi thường chất lượng ray	1.393.808.507	1.393.808.507
+ Quỹ nhà ở CBCNV toàn Công ty	911.450.770	818.250.570
+ Quỹ tìm kiếm việc làm Công ty	3.768.756.836	2.931.192.673
+ Tiền tàu xe nghỉ phép phải trả cho CBCNV	-	39.615.000
+ Tiền nhà ở cán bộ quản lý	546.268.531	565.105.331
+ Kinh phí đền bù bão Nari	549.111.357	-
+ Các khoản phải trả khác	867.133.706	1.580.478.029
<b>Cộng</b>	<b>31.276.964.752</b>	<b>18.280.358.361</b>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Là các khoản dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng đã hoàn thành với mức trích lập là 5% giá trị khối lượng xây lắp nghiệm thu được chủ đầu tư xác nhận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	48.407.615.908	46.920.915.908
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đông Đô (*)	42.522.200.000	40.212.200.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	104.815.908	104.815.908
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	865.000.000	865.000.000
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quận Gò Vấp	900.000.000	1.050.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Hà Nội	282.000.000	282.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	3.733.600.000	4.406.900.000
Nợ dài hạn	22.957.044.995	22.957.044.995
+ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (**)	22.957.044.995	22.957.044.995
<b>Cộng</b>	<b>71.364.660.903</b>	<b>69.877.960.903</b>

(\*) Là số dư vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo các hợp đồng tín dụng:

- + Số 01.580058/HĐTĐTH ngày 04/10/2013 với hạn mức tín dụng là 27 tỷ đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay từ ngày giải ngân đến hết ngày 31/12/2013 là 12%/năm;
- + Số 01.276277.11/HĐTĐTH ngày 04/08/2011 với hạn mức tín dụng là 15,8 tỷ đồng, thời hạn vay là 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi;
- + Số 01.276277.12/HĐTĐTH ngày 06/07/2012 với hạn mức tín dụng là 33,971 tỷ đồng, thời hạn vay là 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay là các tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư đến hạn trả ghi nhận trên tài khoản "Nợ dài hạn đến hạn trả" tại ngày 30/06/2014 số tiền là 10.450.000.000 đồng.

(\*\*) Là khoản nhận nợ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam tiền mua máy chèn Áo theo hợp đồng số 16/2009/HĐODA - NHPTVN ngày 18/08/2009, được sửa đổi bổ sung bằng hợp đồng số 01.16/2010/HĐSODA-NHPT.SGDI ngày 01/09/2010 giữa Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I, ngày nhận nợ là ngày 20/10/2009, thời hạn trả nợ gốc là 90 tháng kể từ ngày 29/11/2014, kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 25/04/2015, lãi suất là 4%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 13 ngày 19/03/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 140.524.580.000 đồng, chia thành 14.052.458 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

STT	Cổ đông	30/06/2014		01/01/2014	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1	Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	67.504.650.000	48,04%	67.504.650.000	48,04%
2	Các cổ đông khác	73.019.930.000	51,96%	73.019.930.000	51,96%
	<b>Cộng</b>	<b>140.524.580.000</b>	<b>100%</b>	<b>140.524.580.000</b>	<b>100%</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**23.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư	Thặng dư	Vốn khác của	Quỹ	Quỹ	Lợi nhuận	Nguồn vốn	Cộng
	của chủ sở hữu VND	vốn cổ phần VND	CSH VND	đầu tư phát triển VND	dự phòng tài chính VND	sau thuế chưa phân phối VND	đầu tư XD CB VND	
<b>01/01/2013</b>	140.524.580.000	39.815.916.079	1.296.421.018	70.096.667.290	14.616.449.415	52.000.691.231	295.508.000	318.646.233.033
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	46.231.631.929	-	46.231.631.929
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	25.229.769.545	-	(25.229.769.545)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.800.103.686)	-	(7.800.103.686)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(18.970.818.000)	-	(18.970.818.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(295.508.000)	(295.508.000)
<b>31/12/2013</b>	<b>140.524.580.000</b>	<b>39.815.916.079</b>	<b>1.296.421.018</b>	<b>95.326.436.835</b>	<b>14.616.449.415</b>	<b>46.231.631.929</b>	<b>-</b>	<b>337.811.435.276</b>
<b>01/01/2014</b>	140.524.580.000	39.815.916.079	1.296.421.018	95.326.436.835	14.616.449.415	46.231.631.929	-	337.811.435.276
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	30.035.074.113	-	30.035.074.113
- Phân phối lợi nhuận năm 2013 (*)	-	-	-	18.014.487.543	-	(18.014.487.543)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.246.326.386)	-	(9.246.326.386)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012 (*)	-	-	-	-	-	(18.970.818.000)	-	(18.970.818.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(817.680.518)	-	(817.680.518)
<b>30/06/2014</b>	<b>140.524.580.000</b>	<b>39.815.916.079</b>	<b>1.296.421.018</b>	<b>113.340.924.378</b>	<b>14.616.449.415</b>	<b>29.217.393.595</b>	<b>-</b>	<b>338.811.684.485</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	140.524.580.000	140.524.580.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	140.524.580.000	140.524.580.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.684.647.048	5.011.764.000

**23.4 CỔ PHIẾU**

	30/06/2014 CP	01/01/2014 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.052.458	14.052.458
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.052.458	14.052.458
- Cổ phiếu phổ thông	14.052.458	14.052.458
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	14.052.458	14.052.458
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000	10.000

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	644.824.738.210	586.623.613.569
Trong đó:		
+ Hoạt động xây lắp	562.927.969.960	456.531.372.320
+ Cho thuê văn phòng	1.455.642.970	1.608.729.727
+ Bán ray hộ cho Đường sắt Việt Nam	16.853.123.136	73.239.370.224
+ Cung cấp dịch vụ	8.560.653.177	3.665.475.717
+ Nhập khẩu ủy thác	7.208.780.872	6.764.218.862
+ Bán hàng hóa	21.019.082.166	23.663.689.871
+ Bán vật tư cũ	477.127.792	5.136.670.771
+ Sản xuất công nghiệp	26.322.358.137	14.220.138.127
+ Hoạt động khác	-	1.793.947.950
Các khoản giảm trừ doanh thu	24.300.000	24.300.000
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	24.300.000	24.300.000
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>644.800.438.210</b>	<b>586.599.313.569</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn xây lắp	466.052.811.220	371.690.831.688
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	107.475.006	113.421.301
Giá vốn bán ray hệ Đường sắt Việt Nam	16.853.123.136	73.239.370.224
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.981.743.464	2.215.630.453
Giá vốn nhập khẩu ủy thác	6.245.424.058	5.138.542.149
Giá vốn bán hàng hóa	20.004.231.095	22.191.848.925
Giá vốn bán vật tư cũ	311.246.513	5.023.957.666
Giá vốn sản xuất công nghiệp	20.228.472.056	10.240.842.001
Giá vốn khác	-	710.815.177
<b>Cộng</b>	<b>534.784.526.548</b>	<b>490.565.259.584</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	625.355.471	651.259.176
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	337.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.386	-
<b>Cộng</b>	<b>625.379.857</b>	<b>988.759.176</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	14.402.984.233	11.328.680.557
Chi phí lãi vay vốn CBCNV	274.711.875	57.881.251
Lãi vay mua hàng trả chậm	636.773.656	977.685.866
Lỗ bán ngoại tệ	226.143.364	-
<b>Cộng</b>	<b>15.540.613.128</b>	<b>12.364.247.674</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	414.016.082	97.535.928
Chi phí công cụ dụng cụ	4.907.243	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.001.488	-
Thuế, phí và lệ phí	116.804.268	132.892.080
Chi phí vật liệu bao bì	3.264.792	3.264.792
Chi phí hàng hoá, dịch vụ mua ngoài	48.868.074	22.690.908
Chi phí khác bằng tiền	439.960.953	389.798.628
<b>Cộng</b>	<b>1.057.822.900</b>	<b>646.182.336</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	23.613.797.781	18.820.531.371
Chi phí vật liệu quản lý	1.340.714.317	1.083.540.406
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.218.832.038	527.919.822
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.923.650.304	4.111.257.581
Các khoản chi phí dự phòng	(2.181.460)	-
Thuế và các khoản lệ phí	1.698.462.218	1.070.841.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.083.863.636	7.860.259.077
Chi phí khác bằng tiền	10.113.770.359	11.974.043.879
<b>Cộng</b>	<b>52.990.909.193</b>	<b>45.448.393.504</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	409.090.909	463.500.000
Thu nhập từ bồi thường, tiền phạt	55.153.375	-
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	191.799.375
Thu nhập khác	968.998.627	1.221.972.798
<b>Cộng</b>	<b>1.433.242.911</b>	<b>1.877.272.173</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tiền phạt nộp chậm thuế	1.239.986.518	255.891.352
Tiền phạt chậm tàu của Đường sắt Việt Nam	168.507.514	-
Tiền phạt nộp chậm BHXH	81.527.273	4.841.824
Chi phí thanh lý tài sản cố định	395.857.903	106.145.033
Các khoản chi khác	897.660.594	3.815.296
<b>Cộng</b>	<b>2.783.539.802</b>	<b>370.693.505</b>

11/01/2014



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.701.649.407	40.070.568.315
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2.483.849.068	5.816.917.154
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	15.881.290.000	-
Cộng:	18.365.139.068	5.816.917.154
Các khoản chi phí không được trừ	1.584.554.993	258.973.882
Các khoản lãi chưa thực hiện tại Công ty Mẹ	16.780.584.075	5.557.943.272
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>42.185.498.475</b>	<b>45.887.485.469</b>
Thu nhập chịu suất 22%	28.492.679.472	
Thu nhập chịu suất 25%	13.692.819.003	45.887.485.469
Chi phí thuế TNDN (1)	9.691.594.235	11.471.871.367
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 22%	6.268.389.484	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 25%	3.423.204.751	11.471.871.367
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ tính thuế TNDN năm 2013 (2)	38.636.364	-
Điều chỉnh giảm thuế TNDN Quý 1/2014 do tính thừa (3)	(44.163.626)	-
Điều chỉnh Thuế TNDN theo Nghị định số 92/2013/NĐ - CP (4)	(11.751.267)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ((1)+(2)+(3)+(4))</b>	<b>9.674.315.706</b>	<b>11.471.871.367</b>

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.035.074.113	30.162.519.177
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.035.074.113	30.162.519.177
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.052.458	14.052.458
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.137</b>	<b>2.146</b>

30  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30







**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.8.

	Giá trị ghi sổ 30/06/2014 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2014 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.805.404.710	24.772.719.853
Đầu tư ngắn hạn	1.880.000.000	5.900.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	400.032.170.739	470.609.692.336
<i>Phải thu khách hàng</i>	404.544.408.677	475.608.716.052
<i>Phải thu khác</i>	13.418.189.827	13.063.733.982
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	(17.930.427.765)	(18.062.757.698)
Đầu tư dài hạn	6.484.500.000	6.484.500.000
<b>Cộng</b>	<b>448.202.075.449</b>	<b>507.766.912.189</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	291.430.224.579	284.221.396.948
Phải trả người bán và phải trả khác	477.718.003.978	569.286.880.401
<i>Phải trả người bán</i>	446.767.408.944	552.937.917.310
<i>Phải trả khác</i>	30.950.595.034	16.348.963.091
Chi phí phải trả	5.127.441.818	6.573.116.766
<b>Cộng</b>	<b>774.275.670.375</b>	<b>860.081.394.115</b>

**CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2014 như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Ngoại tệ EUR	-	522.126.000	-	276.852.938
Ngoại tệ USD	-	-	4.886.552	12.816.430
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>522.126.000</b>	<b>4.886.552</b>	<b>289.669.368</b>

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**Công nợ tài chính**

**30/06/2014**

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ trên 01 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay	220.065.563.676	71.364.660.903	291.430.224.579
Phải trả người bán và phải trả khác	475.428.303.978	2.289.700.000	477.718.003.978
Chi phí phải trả	5.127.441.818	-	5.127.441.818
	<b>700.621.309.472</b>	<b>73.654.360.903</b>	<b>774.275.670.375</b>

**01/01/2014**

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ trên 01 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay	214.343.436.045	69.877.960.903	284.221.396.948
Phải trả người bán và phải trả khác	566.990.680.401	2.296.200.000	569.286.880.401
Chi phí phải trả	6.573.116.766	-	6.573.116.766
<b>Cộng</b>	<b>787.907.233.212</b>	<b>72.174.160.903</b>	<b>860.081.394.115</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính 30/06/2014	Dưới 1 năm VND	Từ trên 01 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.805.404.710	-	39.805.404.710
Đầu tư ngắn hạn	1.880.000.000	-	1.880.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	400.032.170.739	-	400.032.170.739
Đầu tư dài hạn	-	6.484.500.000	6.484.500.000
<b>Cộng</b>	<b>441.717.575.449</b>	<b>6.484.500.000</b>	<b>448.202.075.449</b>
<b>01/01/2014</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ trên 01 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.772.719.853	-	24.772.719.853
Đầu tư ngắn hạn	5.900.000.000	-	5.900.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	470.609.692.336	-	470.609.692.336
Đầu tư dài hạn	-	6.484.500.000	6.484.500.000
<b>Cộng</b>	<b>501.282.412.189</b>	<b>6.484.500.000</b>	<b>507.766.912.189</b>

**36. BÊN LIÊN QUAN**

**36.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>16.853.123.136</b>	<b>73.239.370.224</b>
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	16.853.123.136	73.239.370.224
<b>Dịch vụ cho thuê văn phòng</b>	<b>-</b>	<b>105.675.000</b>
- Ban Quản lý 31 Láng Hạ	-	105.675.000

**36.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Phải trả người bán</b>	<b>356.089.549.538</b>	<b>394.247.773.171</b>
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	356.089.549.538	393.736.186.288
<b>Phải thu khác</b>	<b>1.782.929.978</b>	<b>1.782.929.978</b>
- Ban Quản lý Dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	1.782.929.978



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**37. THÔNG TIN KHÁC**

**37.1 PHÁT HÀNH THÊM CỔ PHIẾU ĐỂ TĂNG VỐN CỔ PHẦN TỪ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Theo văn bản số 646CBTT/CTĐS - TCKT ngày 31/07/2014 của Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt, Công ty đã công bố thông tin với nội dung thực hiện phát hành thêm cổ phiếu để tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thặng dư vốn cổ phần). Theo đó, số lượng cổ phần dự kiến phát hành: 1.405.246 cổ phần (tương đương với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 14.052.460.000 đồng).

Ngày 31/07/2013, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ra văn bản số 4383/UBCK – QLPH về việc “Tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu”. Theo đó, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã thực hiện công bố các nội dung liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu từ thặng dư vốn cổ phần của Công ty trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**37.2 CÁC THÔNG TIN LIÊN QUAN TỚI NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Ngày 29/07/2014, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt hợp ((phiên họp lần thứ 30, nhiệm kỳ 2010 - 2015) và ban hành Nghị quyết số 626/NQ - CTĐS – HĐQT với các nội dung chính như sau:

- Thống nhất việc xin thôi giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ông Nguyễn Thanh Huyền. Ông Nguyễn Thanh Huyền sẽ thôi giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt và đồng thời miễn nhiệm vị trí Thành viên Hội đồng Quản trị kể từ ngày 01/08/2014;
- Thống nhất giao Ông Nguyễn Thành Long - Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc phụ trách Hội đồng Quản trị cho đến khi Đại hội cổ đông gần nhất được tổ chức;
- Thống nhất thoái vốn tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt.

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2014 của Công ty đã được kiểm toán; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu cùng kỳ chưa được soát xét hoặc kiểm toán.



Nguyễn Thành Long  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2014

Trương Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn  
Người lập